KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ARM)

CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không

Ngày 29/12/2023	30,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.9%	**15.3%**	**2.7%**

DT thuần *2023*
204 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 24.0| 13.2%

LN thuần *2023*
5.33 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.46| 86.0%

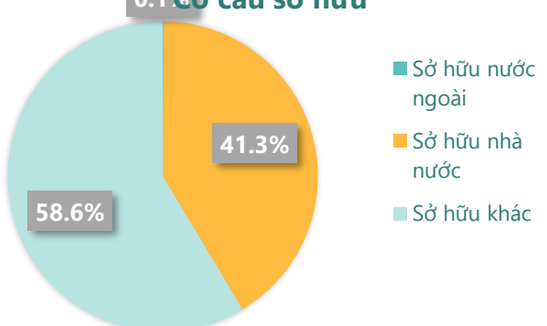
LN sau thuế *2023*
3.91 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.54| 64.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

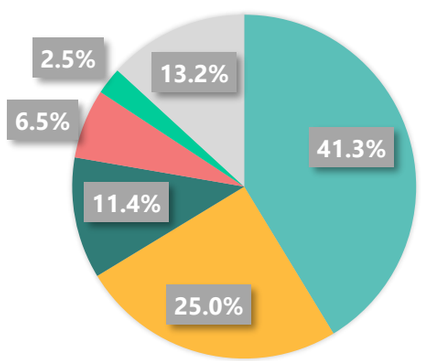
ROE *2023*
10.7%
YoY: +/-▲ 4.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,900 - 49,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.02
EPS	1,295
P/E	23.3

Cơ cấu sở hữu

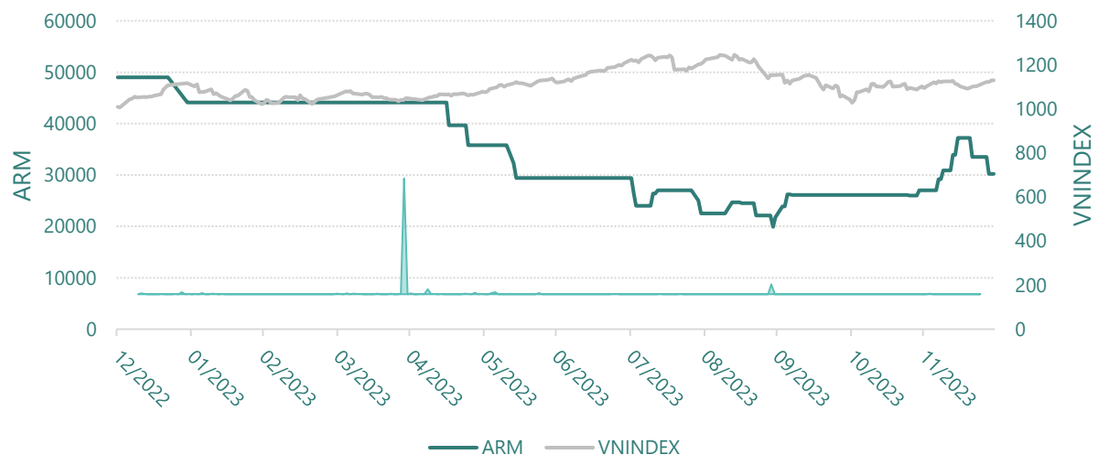


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- Đào Khắc Hậu (Chủ tịch HĐQT)
- Đào Anh Hùng
- Lê Văn Kim
- Hoàng Việt Dũng (Thành viên HĐQT)
- Khác

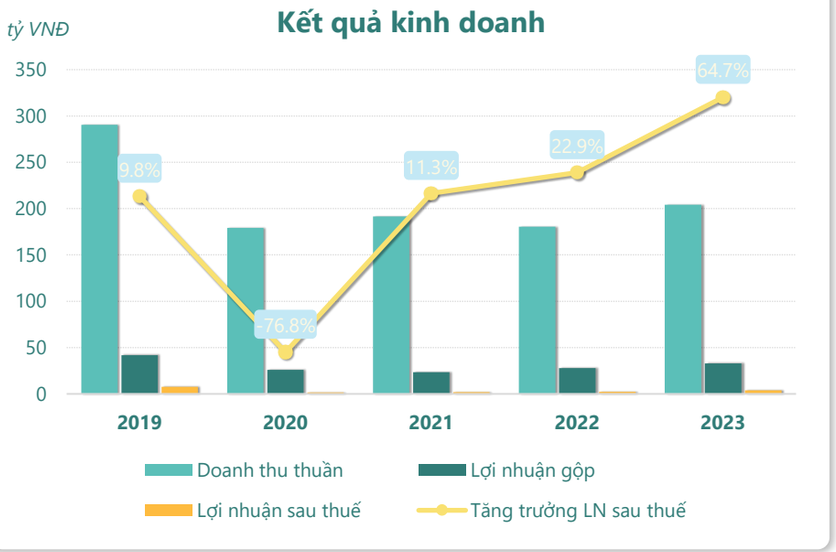
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh ARM năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 13.2% đạt 204.3 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 64.7% đạt 3.91 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 10.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt

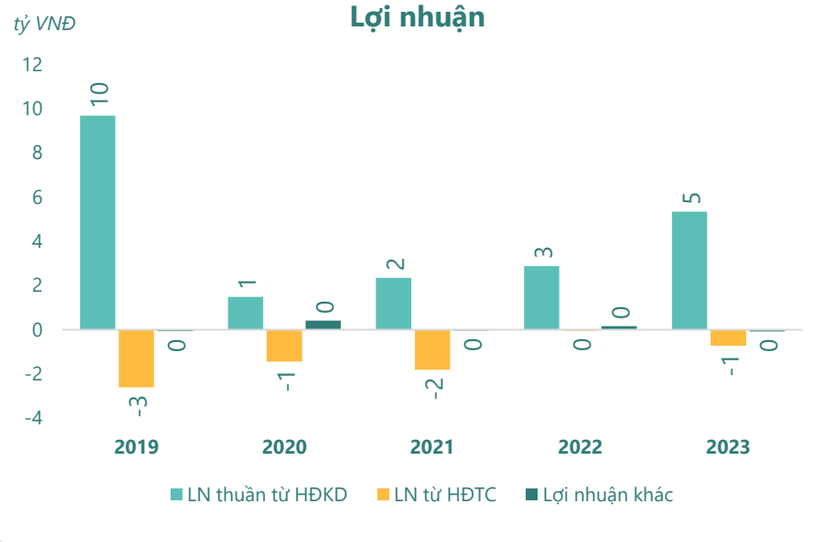
KẾT QUẢ KINH DOANH

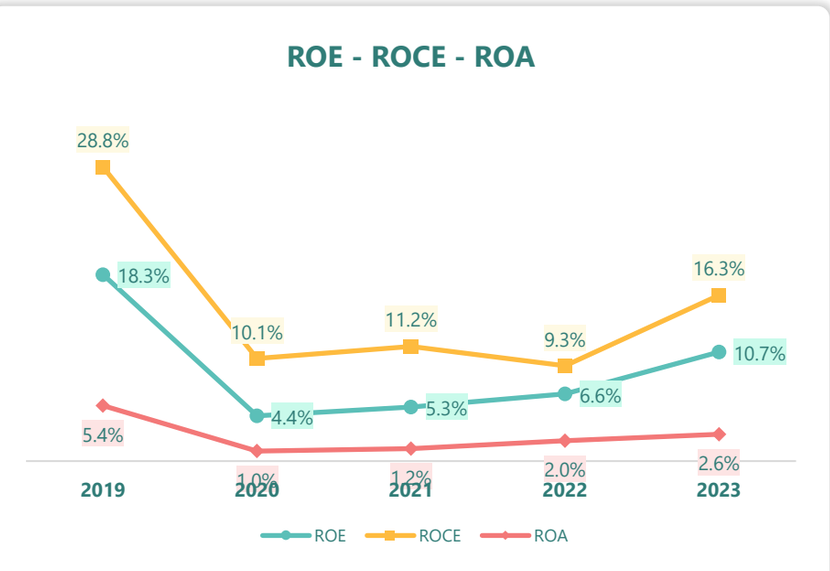


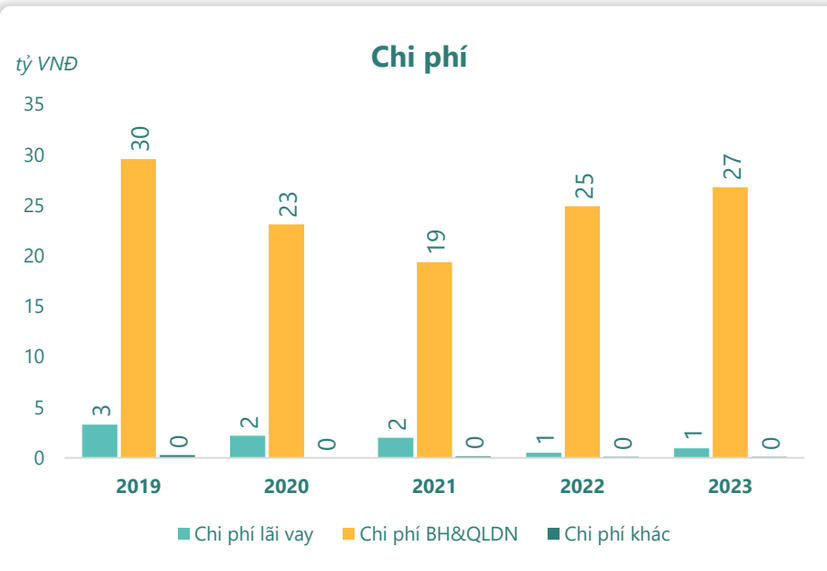
Năm 2023, ARM có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 5.33 tỷ đồng, tăng lên 2.47 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.34 tỷ đồng) là 0.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 0.95 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 26.80 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.10 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

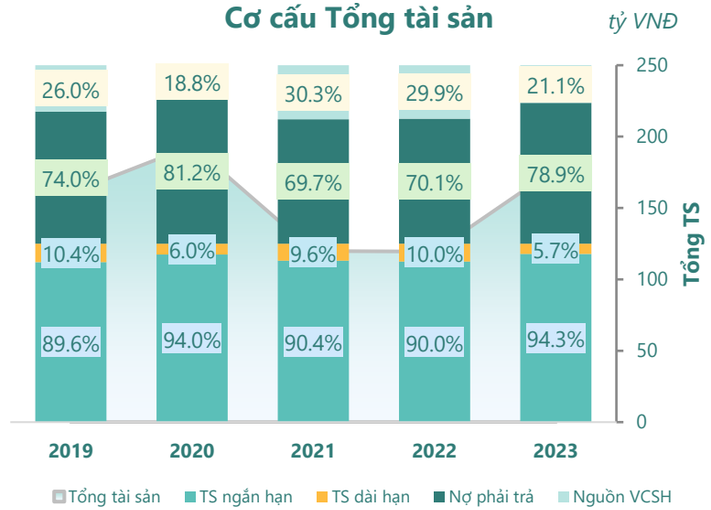
ROE của ARM năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 10.7%, cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

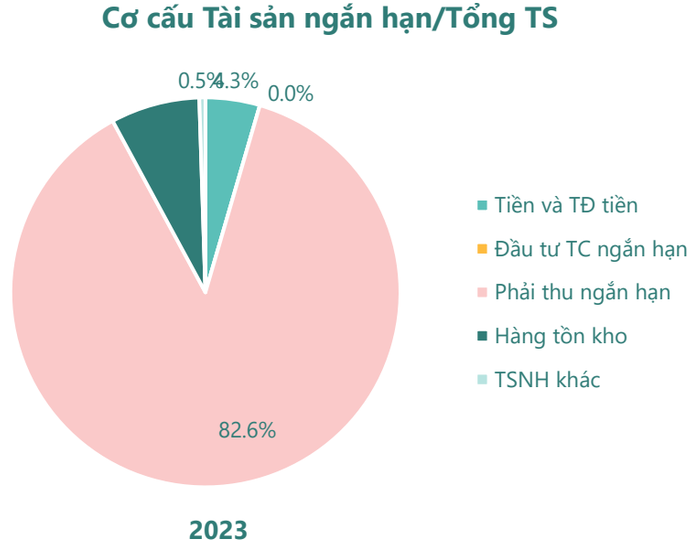


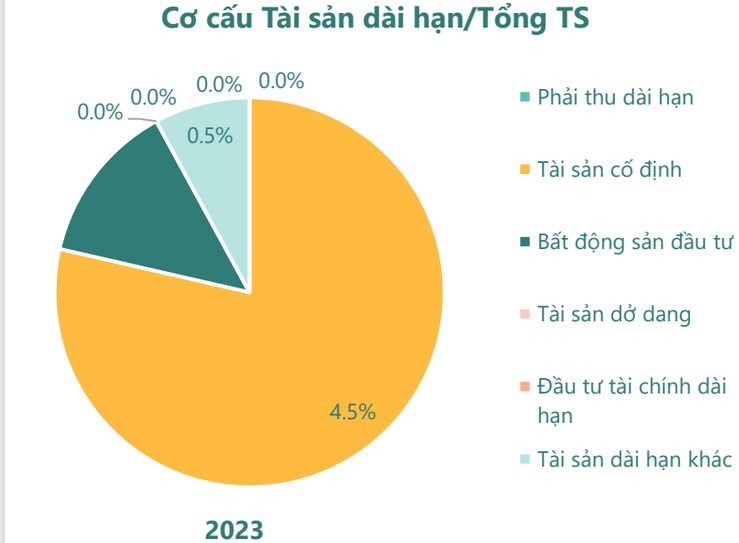




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của ARM năm 2023 tăng trưởng 48.7% so với năm trước, đạt 177.6 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

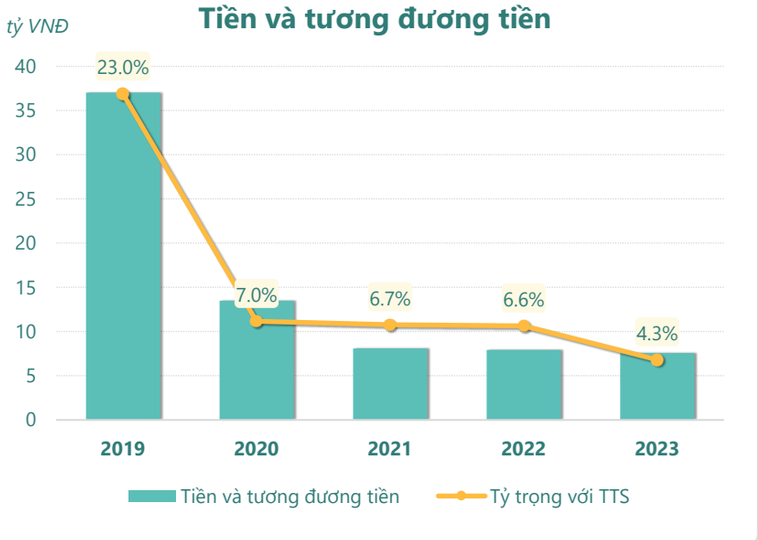
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của ARM đạt 167.6 tỷ đồng, tăng trưởng 55.8% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 94.3% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 82.6%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.97% trên tổng tài sản.

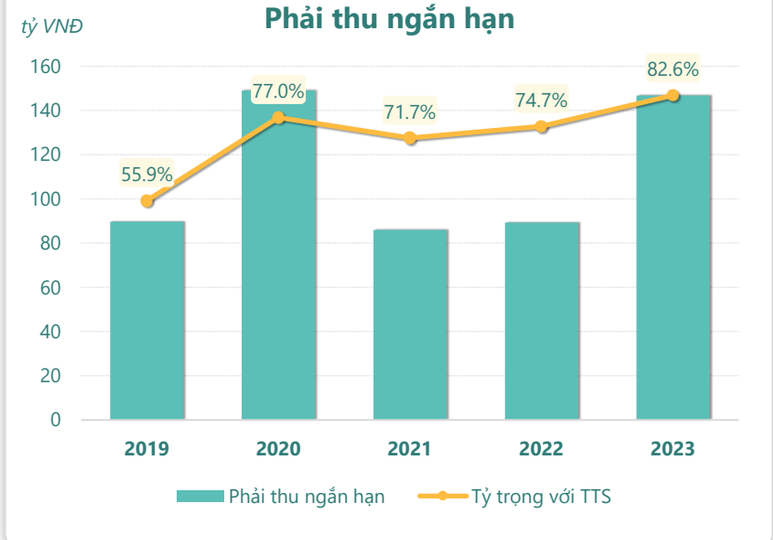
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

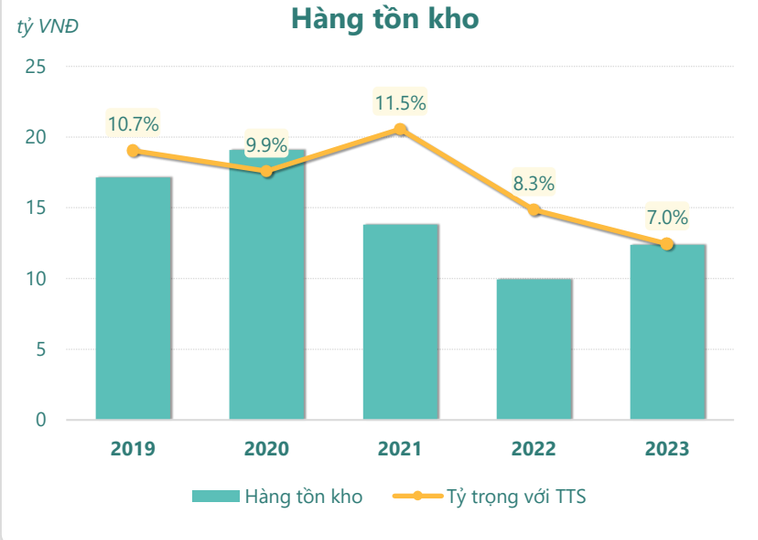
Tài sản dài hạn đạt 10.09 tỷ đồng giảm 15.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 5.68%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 4.46%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 0.77%.

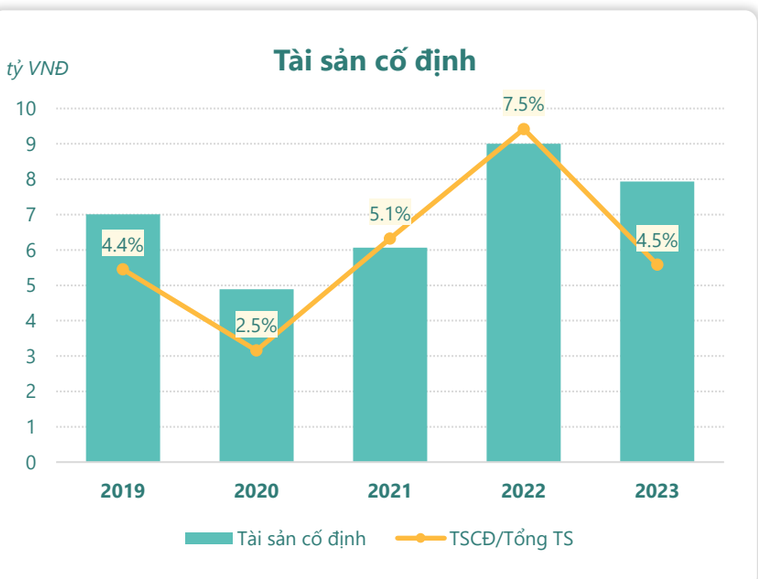
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

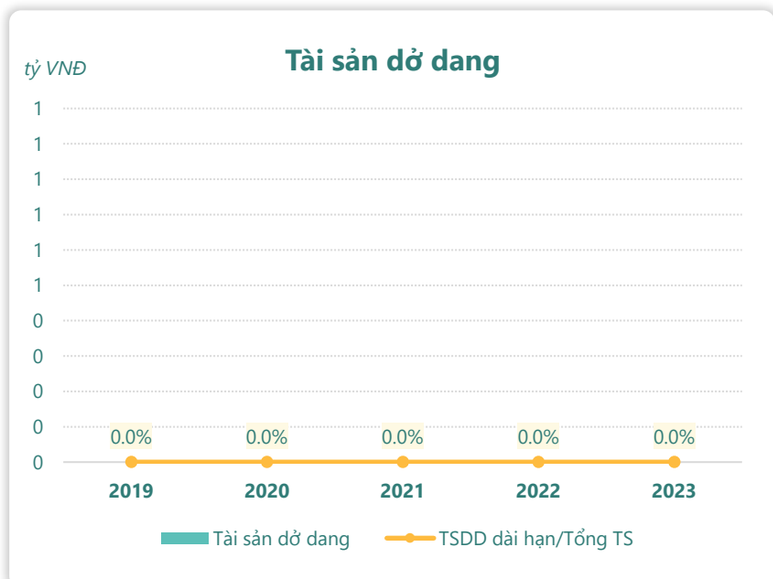
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

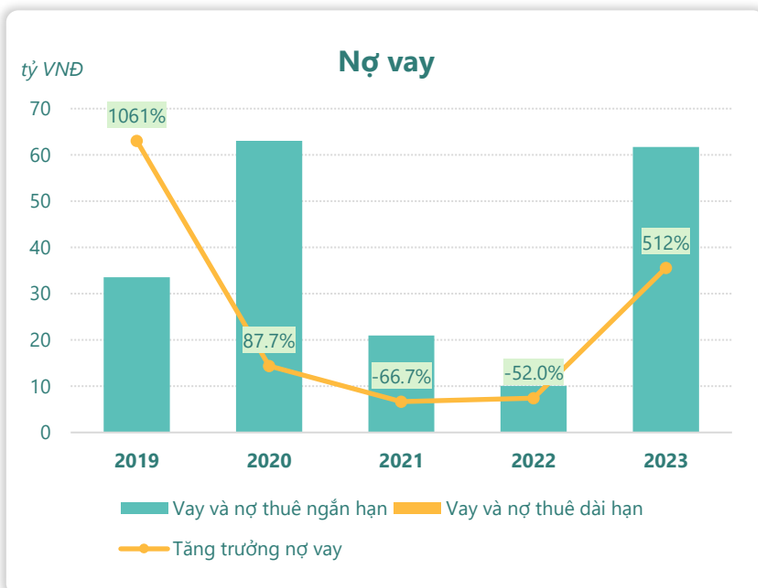






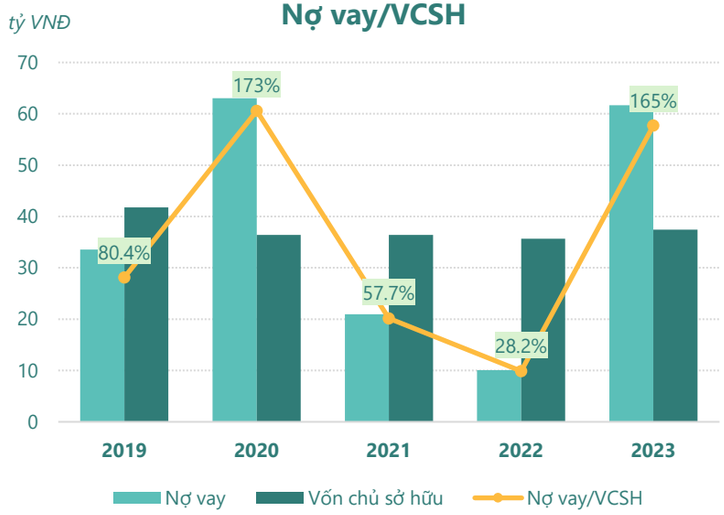




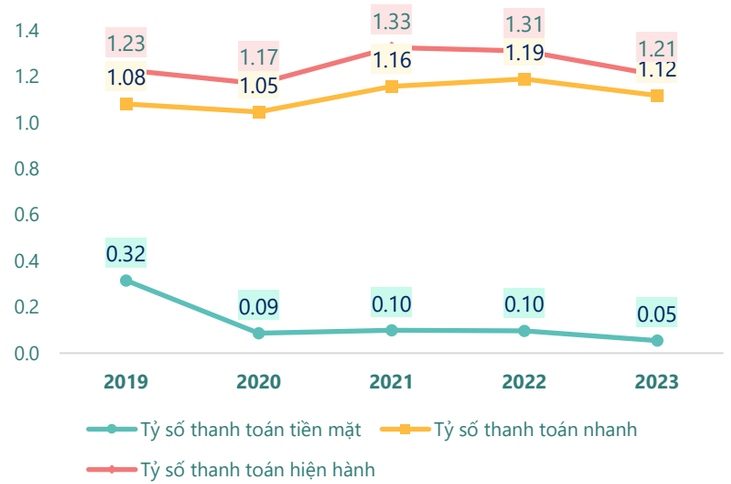


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

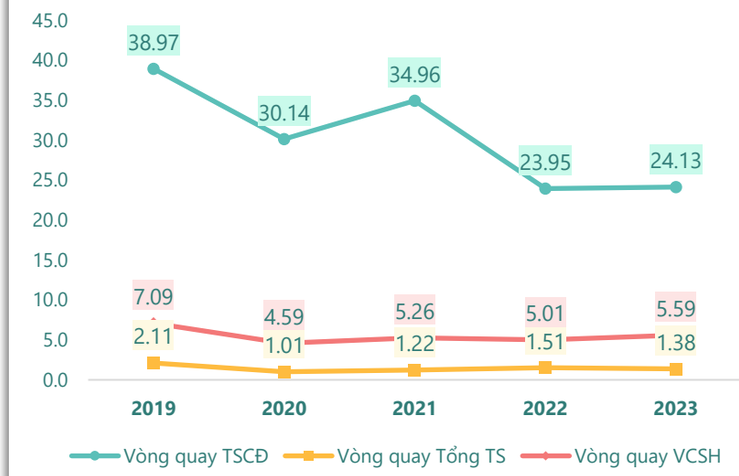
Nợ vay/VCSH



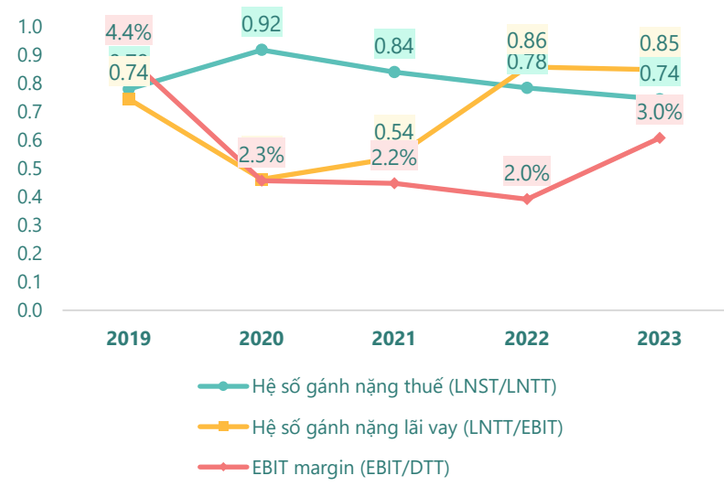
Chỉ số thanh khoản



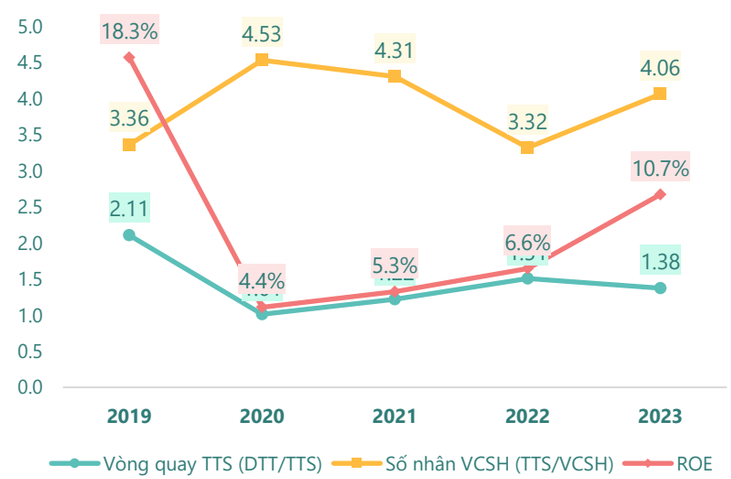
Vòng quay tài sản



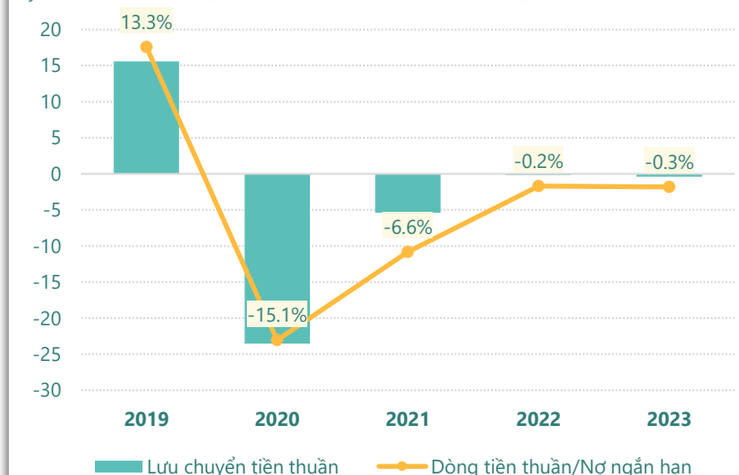
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**179**	**191**	**180**	**204**
Giá vốn hàng bán	153	168	153	171
Lợi nhuận gộp	**26.0**	**23.5**	**27.8**	**32.9**
Doanh thu HĐTC	1.50	0.20	0.55	0.41
Chi phí TC	2.95	2.01	0.61	1.14
Chi phí lãi vay	**2.20**	**1.98**	**0.50**	**0.95**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.73	3.42	4.42	5.73
Chi phí QLDN	18.4	15.9	20.5	21.1
LN thuần từ HĐKD	**1.48**	**2.34**	**2.87**	**5.33**
Lợi nhuận khác	0.41	-0.04	0.16	-0.08
LN trước thuế	**1.89**	**2.30**	**3.03**	**5.25**
Lợi nhuận sau thuế	**1.73**	**1.93**	**2.37**	**3.91**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.73**	**1.93**	**2.37**	**3.91**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.1	39.7	18.4	-48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.36	-1.39	-4.80	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.2	-43.7	-13.8	49.7
Tiền đầu kỳ	37.0	13.5	8.08	7.94
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.5**	**-5.39**	**-0.16**	**-0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	13.5	8.08	7.94	7.56

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**194**	**120**	**119**	**178**
Tài sản ngắn hạn	**182**	**108**	**108**	**168**
Tiền và tương đương tiền	13.5	8.08	7.94	7.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	149	86.0	89.3	147
Hàng tồn kho	19.1	13.8	9.95	12.4
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.56	0.39	0.84
Tài sản dài hạn	**11.7**	**11.5**	**11.9**	**10.1**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.89	6.06	9.00	7.93
Bất động sản đầu tư	3.97	2.63	1.44	1.36
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.84	2.76	1.48	0.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**157**	**83.5**	**83.8**	**140**
Nợ ngắn hạn	**156**	**81.8**	**82.0**	**139**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	21.0	10.1	61.7
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	16.2	4.58	8.35
Nợ dài hạn	**1.63**	**1.72**	**1.72**	**1.35**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.4**	**36.4**	**35.7**	**37.4**
Vốn chủ sở hữu	**36.4**	**36.4**	**35.7**	**37.4**
Vốn điều lệ	31.1	31.1	31.1	31.1
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**